BỘ TÀI CHÍNH

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2011

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI – 2012

VÌ SỰ PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG CỦA THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM

Đồng chí Vương Đình Huệ
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Năm 2011 là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 5 năm 2011-2015. Mặc dù vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức sau thời gian bị tác động mạnh của suy thoái kinh tế toàn cầu, song với sự chỉ đạo sát sao và kịp thời của Chính phủ, nền kinh tế-xã hội đã dần được phục hồi và đạt được một số thành tựu nhất định so với năm 2010: GDP tăng 5,89%, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 5,7%, kim ngạch hàng hoá xuất nhập khẩu đều tăng mạnh, tỷ lệ nhập siêu hàng hoá so với kim nghạch xuất khẩu đạt mức thấp nhất kể từ năm 2002. Trong bối cảnh chung đó, ngành bảo hiểm đã tiếp tục duy trì được tốc độ phát triển ổn định, bền vững, góp phần vào tăng trưởng nền kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội.

Năm 2011, khung pháp lý về kinh doanh bảo hiểm tiếp tục được hoàn thiện với Luật sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm có hiệu lực, nhiều văn bản pháp quy hướng dẫn Luật được ban hành đồng bộ, tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm. Tính đến 31/12/2011, có 57 doanh nghiệp hoạt động trên thị trường bảo hiểm Việt Nam trong các lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm và môi giới bảo hiểm. Thêm vào đó, sự có mặt của 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần tăng cường niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Năm 2011, doanh thu phí bảo hiểm đạt 36.574 tỉ đồng, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định ở mức 18,58% so với năm 2010, đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 83.080 tỉ đồng, tăng 5,07%, bồi thường trả tiền bảo hiểm đạt 15.972 tỉ đồng, tăng 29,85%. Ngành bảo hiểm đã giải quyết công ăn việc làm cho 303.810 lao động.

Đặc biệt, năm 2011, thị trường bảo hiểm có 02 doanh nghiệp bảo hiểm được tổ chức quốc tế A.M.Best xếp hạng B++ và B+ về năng lực tài chính. Điều này thể hiện tính chuyên nghiệp, bước đầu khẳng định đẳng cấp và uy tín của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam trên thị trường bảo hiểm khu vực và thế giới.

Ngày 15/2/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 193/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011-2020, trong đó có nhiều giải pháp đồng bộ. Trong năm 2012, với mục tiêu duy trì thị trường bảo hiểm phát triển an toàn, bền vững và hiệu quả; đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của các tổ chức, cá nhân; tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về kinh doanh bảo hiểm và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các quốc gia trong khu vực, Bộ Tài chính sẽ tập trung thực hiện các giải pháp chính bao gồm: tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách về kinh doanh bảo hiểm, tăng cường quản lý, giám sát nhà nước, tái cấu trúc doanh nghiệp bảo hiểm, đẩy mạnh hơn nữa việc triển khai thực hiện một số chương trình thí điểm bảo hiểm của nhà nước như bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

Mặc dù năm 2012 còn nhiều khó khăn, thách thức, song với sự quyết tâm và nỗ lực cố gắng của các doanh nghiệp bảo hiểm cùng cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm và Hiệp hội bảo hiểm, ngành bảo hiểm Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng của năm 2011, trong đó doanh thu phí bảo hiểm dự kiến tăng trưởng là 17%, và đầu tư trở lại nền kinh tế tăng 30% so với năm 2011.

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Kết cấu thị trường						
- Tổng số DNBH, MGBH	**37**	**40**	**49**	**50**	**53**	**57**
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	21	22	27	28	29	29
- Doanh nghiệp nhân thọ	7	9	11	11	12	14
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	1	1	1	1	1	2
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	8	8	10	10	11	12
2. Quy mô thị trường bảo hiểm (tỷ đồng)	**18.376**	**24.273**	**28.054**	**32.821**	**39.138**	**47.007**
- Doanh thu phí bảo hiểm	*14.898*	*17.650*	*21.255*	*25.593*	*30.842*	*36.574*
+ Phi nhân thọ	6.403	8.213	10.948	13.754	17.070	20.576
+ Nhân thọ	8.495	9.437	10.307	11.839	13.772	15.998
- Doanh thu đầu tư (tỷ đồng)	3.478	6.623	6.799	7.228	8.296	10.433
- Đóng góp vào GDP (%)	*1,75*	*2,12*	*1,90*	*1,99*	*1,98*	*1,85*
+ Phi nhân thọ	0,61	0,72	0,74	0,83	0,86	0,81
+ Nhân thọ	0,81	0,82	0,70	0,72	0,70	0,63
+ Hoạt động đầu tư	0,33	0,58	0,46	0,44	0,42	0,41
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người (nghìn đồng)	*177*	*207*	*247*	*295*	*450*	*535*
3. Đóng góp vào ổn định kinh tế - xã hội	**9.957**	**14.605**	**14.370**	**14.972**	**19.101**	**22.024**
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm (tỷ đồng)	5.690	6.627	9.533	8.956	12.300	15.972
- Lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo trách nhiệm đã cam kết (tỷ đồng)	4.267	7.978	4.837	6.016	6.801	6.052
4. Đầu tư trở lại nền kinh tế (*tỷ đồng*)	**30.661**	**46.549**	**56.435**	**65.094**	**79.069**	**83.080**
5. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm						
- Tổng tài sản (tỷ đồng)	39.698	57.543	71.831	84.977	99.330	107.001
- Tổng dự phòng nghiệp vụ (tỷ đồng)	27.707	35.685	42.214	48.641	55.324	62.199
- Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước (tỷ đồng) (ước)						**2.723**
6. Giải quyết công ăn việc làm *(lao động và đại lý bảo hiểm)*	**118.200**	**131.910**	**135.256**	**187.702**	**243.203**	**303.810**

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2011

1. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG

Năm 2011, có 57 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm 26 công ty TNHH 1 thành viên, 8 công ty TNHH 2 thành viên trở lên và 23 công ty cổ phần.

Bảng 1. Số lượng các công ty bảo hiểm theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp/hình thức pháp lý	*TNHH 1 thành viên*	*TNHH 2 thành viên trở lên*	*Cổ phần*	*Tổng cộng*
Phi nhân thọ	11	3	15	**29**
Nhân thọ	11	3	0	**14**
Tái bảo hiểm	1	0	1	**2**
Môi giới bảo hiểm	3	2	7	**12**
Tổng cộng	**26**	**8**	**23**	**57**

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 32 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư tại Việt Nam.

2. QUY MÔ THỊ TRƯỜNG

Năm 2011, thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành (kể cả doanh thu đầu tư) đạt 47.007 tỷ đồng, tăng 20,11% so với năm 2010 trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 36.574 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 10.433 tỷ đồng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, vai trò, vị trí của các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước tại khối phi nhân thọ tiếp tục được củng cố và tăng cường, với doanh thu phí bảo hiểm chiếm 91,44% tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ. Trong khi đó, đối với khối nhân thọ, doanh thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh) lại chiếm phần lớn đạt 77,76% tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ.

Bảng 2. Doanh thu phí bảo hiểm và thị phần theo ngành

Các chỉ tiêu	*Đơn vị*	*Phi nhân thọ*		*Nhân thọ*		*Toàn thị trường*	
		2011	**2010**	**2011**	**2010**	**2011**	**2010**
Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	20.576	17.070	15.998	13.772	36.574	30.842
Tốc độ tăng trưởng	%	20,54	24,11	16,16	16,33	18,58	20,51
Tỷ trọng/tổng phí	%	56,26	55,35	43,74	44,65	100	100
Tỷ trọng phí/GDP	%	0,81	0,86	0,63	0,70	1,44	1,56

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

Năm 2011, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ đạt 20.576 tỷ đồng, tăng 20,54% so với năm 2010. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm tiếp tục tập trung vào 4 doanh nghiệp lớn chiếm 63,84%, bao gồm Bảo Việt (23,7%), PVI (20,61%), Bảo Minh (10,36%), PJICO (9,17%). 25 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ còn lại chỉ chiếm là 36,16% thị phần doanh thu phí.

Biểu 1. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm năm 2011

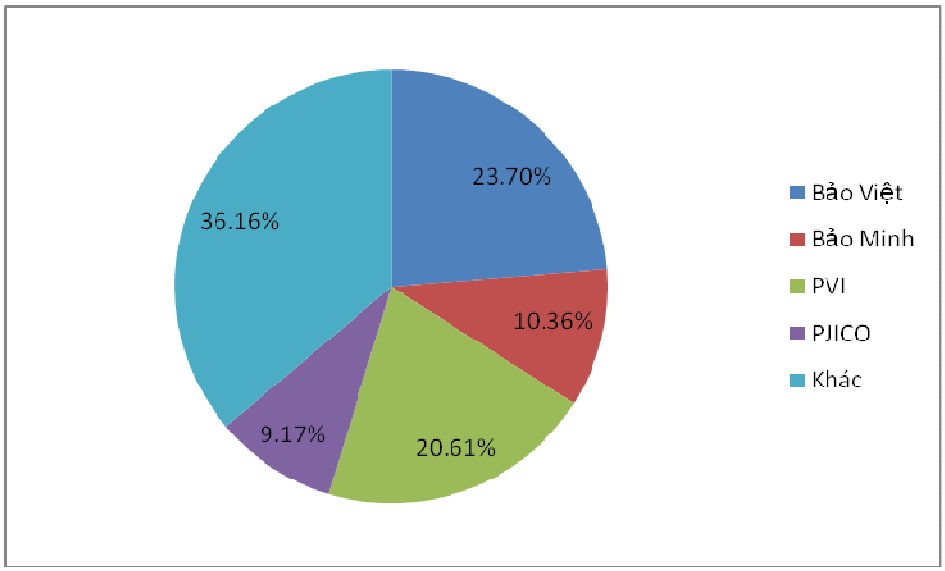

3.1. Cơ cấu doanh thu và tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ

3.1.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ

Năm 2011, doanh thu phí bảo hiểm gốc của hầu hết các nghiệp vụ chính đều tăng so với năm 2010, trong đó có một số nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao là: Nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, tăng 42,39%; bảo hiểm sức khỏe, tăng 30,59%; bảo hiểm tài sản và thiệt hại, tăng 23,79%; bảo hiểm cháy, nổ, tăng 23,42%; bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, tăng 18,83%. Riêng nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp tăng 75,6% so với năm 2010 do năm 2011 là năm đầu tiên triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013.

Biểu 2. Doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2010-2011

Đơn vị: Triệu đồng

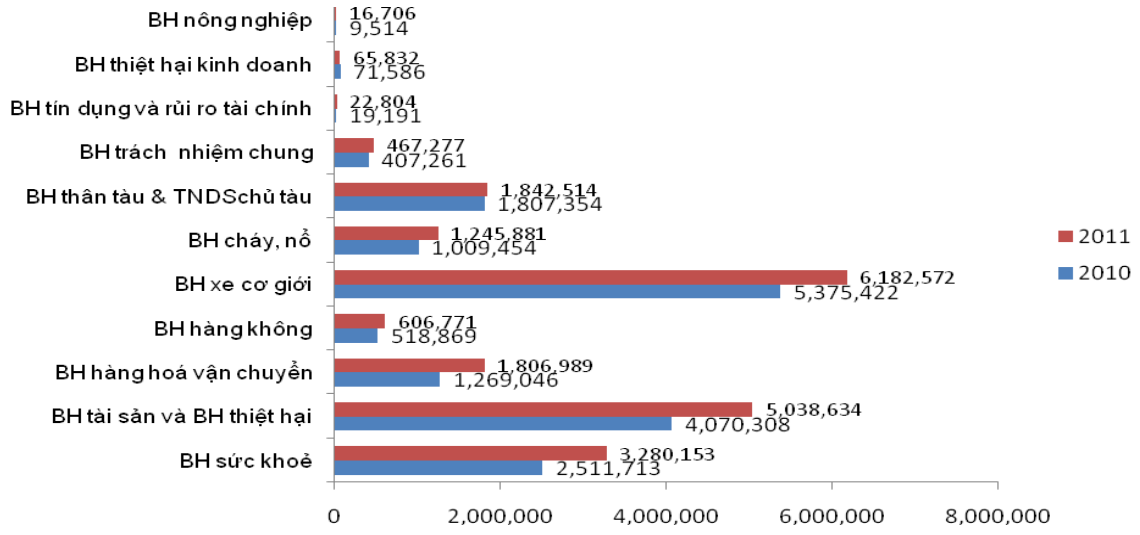

Biểu 3. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ năm 2011

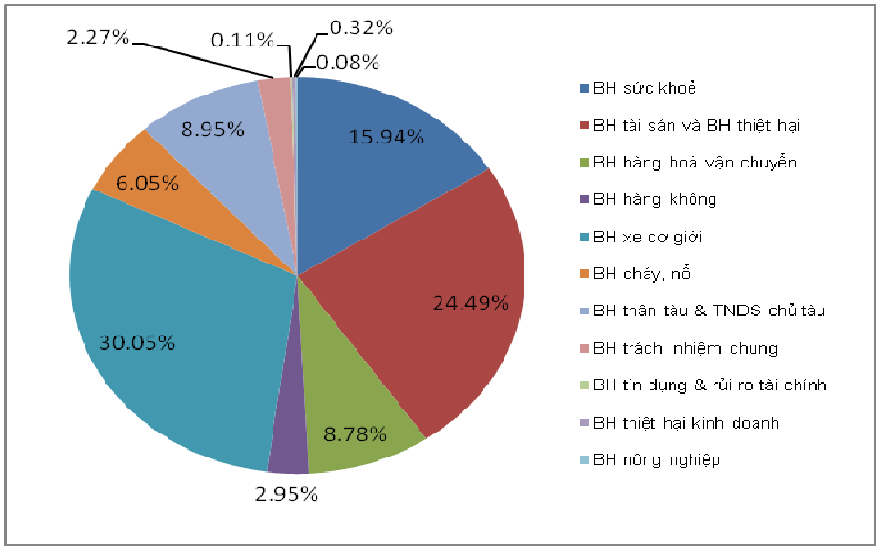

Trong cơ cấu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2011, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất (30,05%), tiếp đến là bảo hiểm tài sản và thiệt hại (24,49%), bảo hiểm sức khoẻ (15,94%); bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (8,95%), bảo hiểm hàng hoá vận chuyển (8,78%), bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm cháy, nổ lần lượt chiếm tỉ trọng từ 2,27% đến 6,05%. Trong khi đó, một số nghiệp vụ bảo hiểm vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp như bảo hiểm nông nghiệp (0,08%), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (0,11%), bảo hiểm thiệt hại kinh doanh (0,32%).

3.1.2. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ

Sau quá trình thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm, năng lực tài chính, năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm đã tăng lên đáng kể, công tác đánh giá rủi ro và đề phòng hạn chế tổn thất cũng được cải thiện. Kết quả là, mức phí bảo hiểm giữ lại của toàn thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tăng 17,4% so với năm 2010, từ 12.077 tỷ đồng năm 2010 lên 14.179 tỷ đồng năm 2011.

Biểu 4. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2011 - 2010

Đơn vị: Triệu đồng

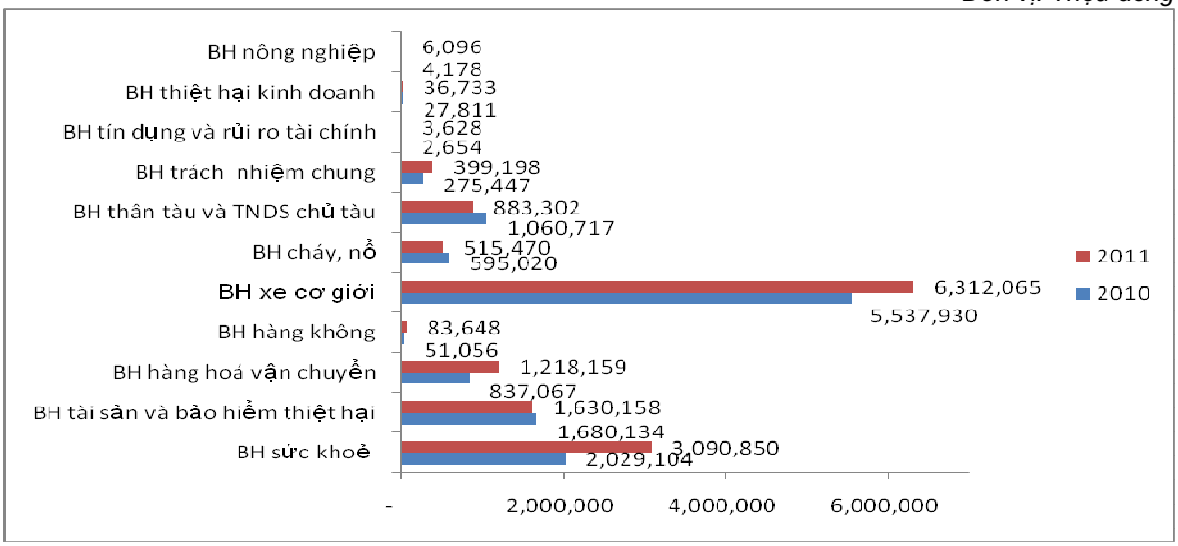

Biểu 5.Tỉ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2011

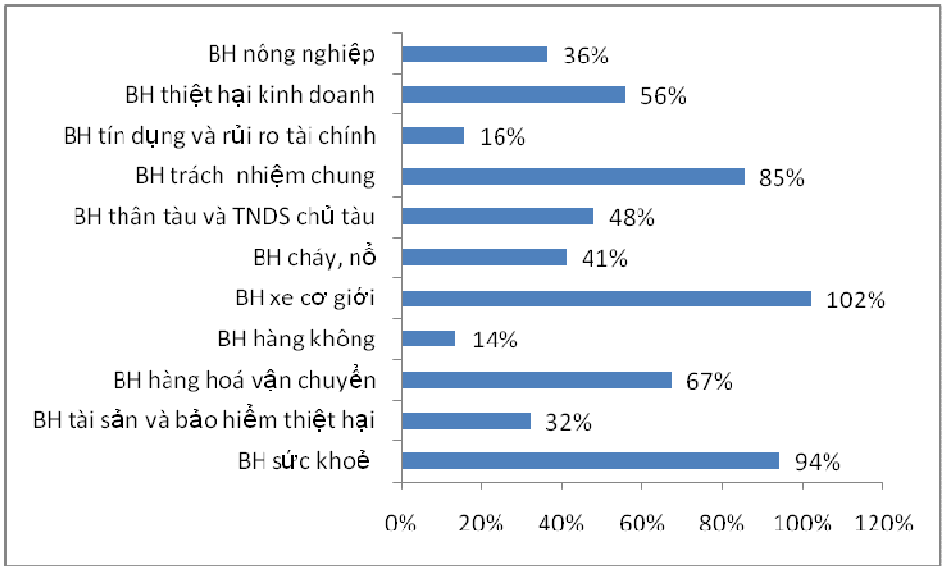

Năm 2011, tỉ lệ phí bảo hiểm giữ lại là 68,91%. Trong đó tỉ lệ phí bảo hiểm giữ lại lớn nhất thuộc về nghiệp vụ bảo hiểm xem cơ giới (99%), tiếp theo là nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (80,79%).

Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại, nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới chiếm tỷ trọng lớn nhất 43,17%, tiếp đến là bảo hiểm sức khỏe 21,8%, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại 12,85%... Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 0,03%, bảo hiểm nông nghiệp 0,04%, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh 0,26%.

Biểu 6. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ năm 2011

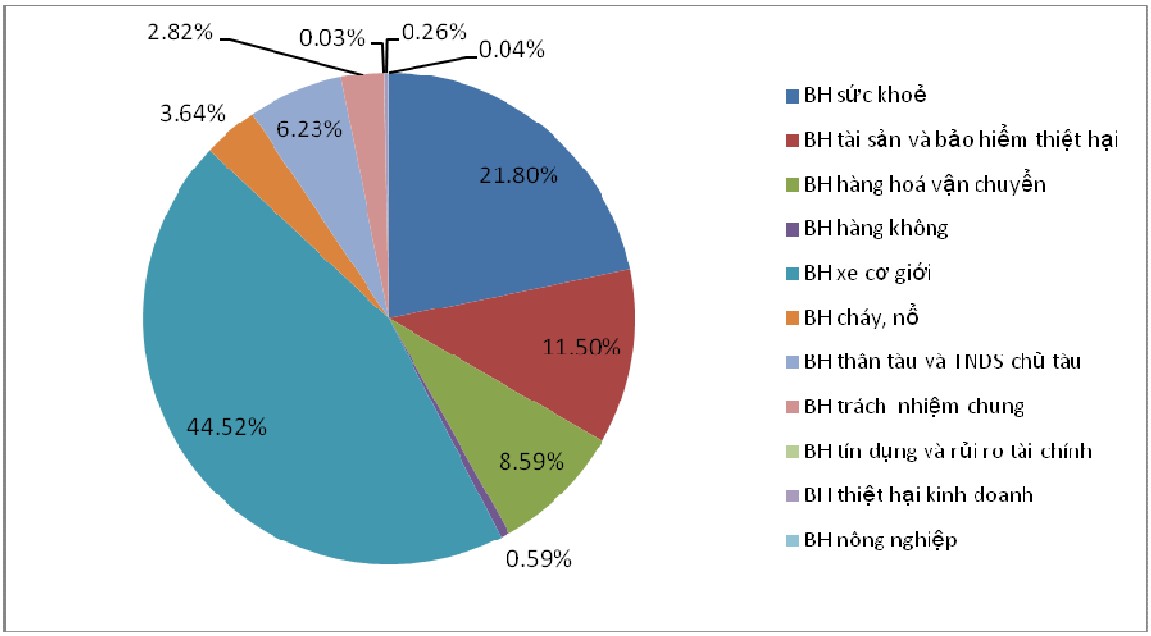

3.2. Bồi thường bảo hiểm

Số tiền bồi thường bảo hiểm gốc năm 2011 là 8.736 tỷ đồng, trong đó số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại là 6.031 tỷ đồng. Điều này thể hiện vai trò của bảo hiểm trong việc đề phòng, khắc phục và hạn chế những tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, góp phần giảm nhẹ gánh nặng cho Ngân sách Nhà nước.

Bảng 3. Số tiền bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ 2007-2011

Đơn vị: Tỷ đồng

	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Bồi thường bảo hiểm gốc	3.238	4.598	5.283	6.411	**8.736**
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	2.493	3.393	3.845	4.810	**6.031**

3.3. Dự phòng nghiệp vụ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và sự phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ được tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm giữ lại, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2011 tăng 28,28% so với năm 2010 từ 9.426 tỷ đồng lên đến 12.091 tỷ đồng.

Bảng 4. Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ 2007-2011

Đơn vị: Tỷ đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Dự phòng phí	2.634	3.365	4.517	5.612	**6.452**
Dự phòng bồi thường	1.170	1.472	2.052	2.769	**4.544**
Dự phòng dao động lớn	657	666	847	1.045	**1.095**
Tổng cộng	**4.461**	**5.503**	**7.416**	**9.426**	**12.091**

Biểu 7. Tổng dự phòng nghiệp vụ 2007-2011

Đơn vị: Tỷ đồng

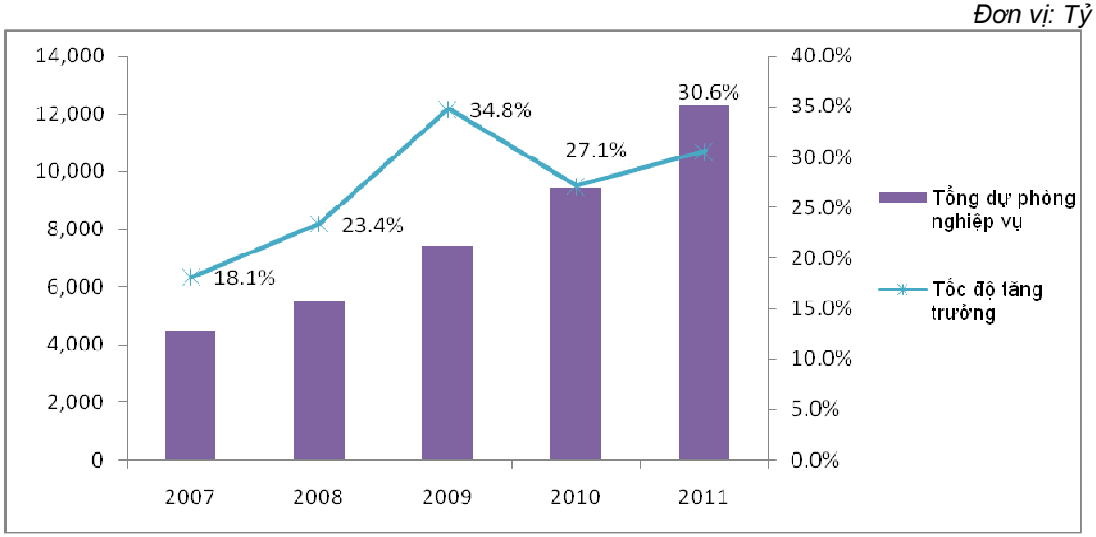

4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

4.1. Tình hình khai thác hợp đồng bảo hiểm mới

Trong năm 2011, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 892.209 hợp đồng, tăng 8,93% so với năm 2010. Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 4.245 tỷ đồng, tăng 19,9% so với năm 2010. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 119.849 tỷ đồng, tăng 23,13% so với năm 2010. Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng chính khai thác mới trong năm 2011 đạt 134 triệu đồng, tăng 13,04% so với năm 2010. Có thể nói, chất lượng khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ tăng lên đáng kể.

Bảng 5. Tình hình khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm chính năm 2011

Nghiệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)		Số tiền bảo hiểm (Triệu đồng)		Phí bảo hiểm (Triệu đồng)	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Bảo hiểm trọn đời	4.726	4.140	710.297	634.000	25.310	21.776
Bảo hiểm sinh kỳ	-	38	-	-	4	942
Bảo hiểm tử kỳ	284.162	267.426	19.322.934	13.235.162	138.303	95.555
Bảo hiểm hỗn hợp	360.245	328.533	27.481.010	19.688.265	2.296.679	1.823.070
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1.840	449	33.906	6.377.004	28.217	3.560
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	241.236	218.492	72.301.706	47.140.080	1.757.187	1.595.052
Tổng cộng	**892.209**	**819.078**	**119.849.853**	**97.333.080**	**4.245.700**	**3.539.955**

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

Về thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới (bao gồm cả bảo hiểm bổ trợ), Prudential chiếm tỷ trọng 28,47%; Bảo Việt Nhân thọ chiếm 22,24%; Manulife chiếm 11,63%; Dai-ichi chiếm 10,81%; ACE Life chiếm 10,02%; AIA chiếm 9,63%; 8 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn lại chiếm thị phần không đáng kể 7,20%, trong đó 2 công ty là Generali và Vietinbank - Aviva mới được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động năm 2011 có doanh thu phí còn rất nhỏ.

Biểu 8. Thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới của các doanh nghiệp năm 2011

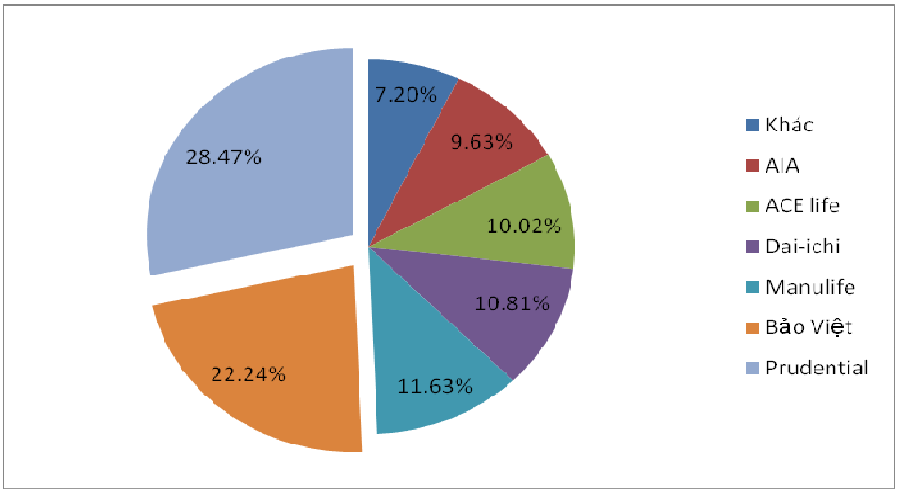

Biểu 9. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2011

9A. Phí bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2011

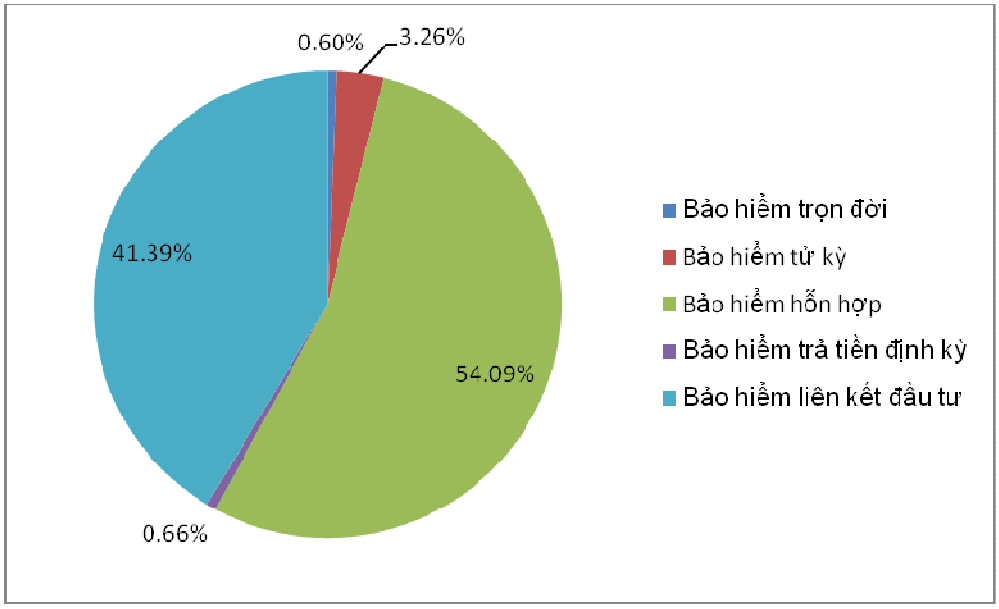

9B.Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2011

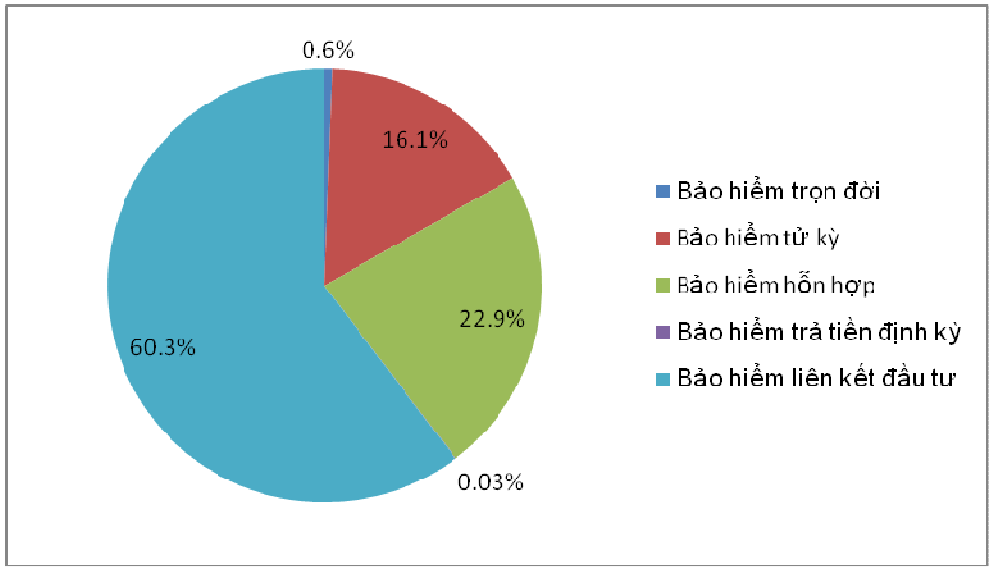

Chú thích: do tình hình khai thác mới hợp đồng bảo hiểm sinh kỳ thấp (số lượng hợp đồng bảo hiểm sinh kỳ khai thác mới là 38 hợp đồng, phí bảo hiểm là 4 triệu đồng) vì vậy không thể hiện trên biểu 9A và 9B.

4.2. Tình hình hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm chính trong năm 2011

Tổng số hợp đồng bảo hiểm hủy bỏ trong năm 2011 là 410.616 hợp đồng, trong đó số hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ năm thứ nhất là 122.929 hợp đồng, chiếm tỷ lệ 2,75% số hợp đồng có hiệu lực; số hợp đồng bảo hiểm bị hủy bỏ năm thứ 2 là 113.389 hợp đồng, chiếm tỷ lệ 2,53% số

hợp đồng có hiệu lực và số hợp đồng bị huỷ bỏ trong các năm sau là 174.298 hợp đồng, chiếm tỷ lệ 3,89% số hợp đồng có hiệu lực.

Bảng 6. Tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trong năm 2011

Nghiệp vụ	*Trong năm hợp đồng thứ nhất*		*Trong năm hợp đồng thứ hai*		*Trong năm hợp đồng sau*	
	Số HĐ	**Tỷ lệ**	**Số HĐ**	**Tỷ lệ**	**Số HĐ**	**Tỷ lệ**
Bảo hiểm trọn đời	482	0,73%	1.291	1,96%	3.134	4,75%
Bảo hiểm sinh kỳ	10	0,48%	1	0,05%	218	10,40%
Bảo hiểm tử kỳ	59.800	9,08%	34.016	5,16%	10.510	1,60%
Bảo hiểm hỗn hợp	38.589	1,23%	61.740	1,97%	149.824	4,79%
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	31	0,33%	161	1,72%	1.033	11,04%
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	24.017	3,94%	16.180	2,66%	9.579	1,57%
Tổng	**122.929**	**2,75%**	**113.389**	**2,53%**	**174.298**	**3,89%**

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

4.3. Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực

Năm 2011, tổng số hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm chính tăng 5,62% so với năm 2010, đạt 4.476.123 hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp vẫn chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm cao nhất, đạt 70,68%; tiếp theo là các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm 20,44%. Tuy nhiên, xét về số tiền bảo hiểm thì sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 49,83%; sau đó đến sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp chiếm 37,23%.

Bảng 7. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo nghiệp vụ

Đơn vị: triệu đồng

Nghiệp vụ	*Hợp đồng bảo hiểm*		*Số tiền bảo hiểm*		*Phí bảo hiểm*	
	2011	**2010**	**2011**	**2010**	**2011**	**2010**
Bảo hiểm trọn đời	65.975	67.154	5.788.030	5.554.481	175.714	176.950
Bảo hiểm sinh kỳ	2.096	2.334	90.522	101.245	10.659	12.612
Bảo hiểm tử kỳ	658.892	516.471	38.858.032	27.928.300	260.773	157.710
Bảo hiểm hỗn hợp	3.130.997	3.227.595	128.904.904	117.415.677	11.307.292	10.544.852
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	9.357	8.842	73.696	48.502	48.856	35.252
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	608.806	415.375	172.563.497	124.405.407	3.270.084	2.203.496
Bảo hiểm bổ trợ	4.998.804	4.619.054	123.843.489	80.636.065	924.175	641.200
Tổng cộng (**)	**4.476.123**	**4.237.771**	**346.278.681**	**275.453.612**	**15.997.553**	**13.772.072**

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

(**) Số lượng hợp đồng bảo hiểm, số tiền bảo hiểm không bao gồm bảo hiểm bổ trợ

Biểu 10. Thị phần phí bảo hiểm các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực của năm 2011

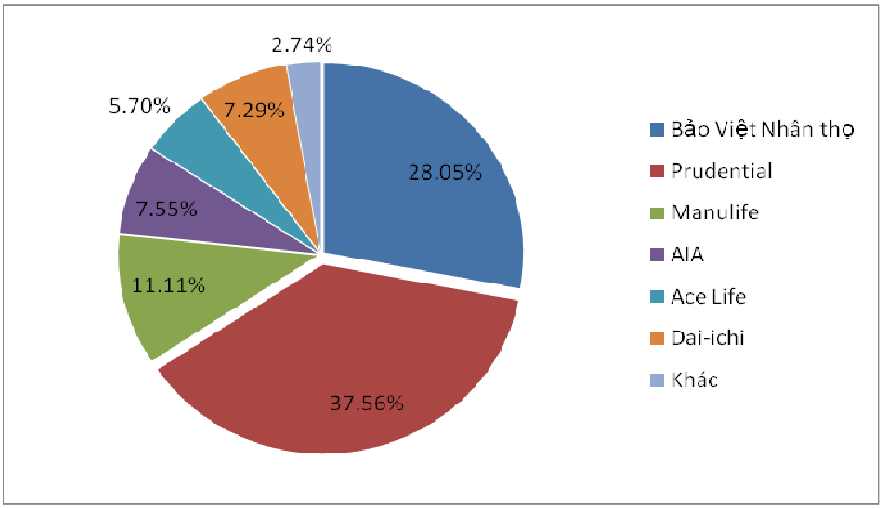

Năm 2011, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo thứ tự sau: Prudential (37,56%), Bảo Việt Nhân thọ (28,05%), Manulife (11,11%), AIA (7,55%), Dai-ichi (7,29%), ACE (5,70%), các doanh nghiệp còn lại chiếm 2,74% thị phần. Về cơ bản, thị phần doanh thu phí của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ năm 2011 không xáo trộn so với các năm trước. Generali và Vietinbank - Aviva do mới được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong năm 2011 nên doanh thu phí không đáng kể.

Biểu 11. Tình hình các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong năm 2011 theo nghiệp vụ

11A. Phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2011

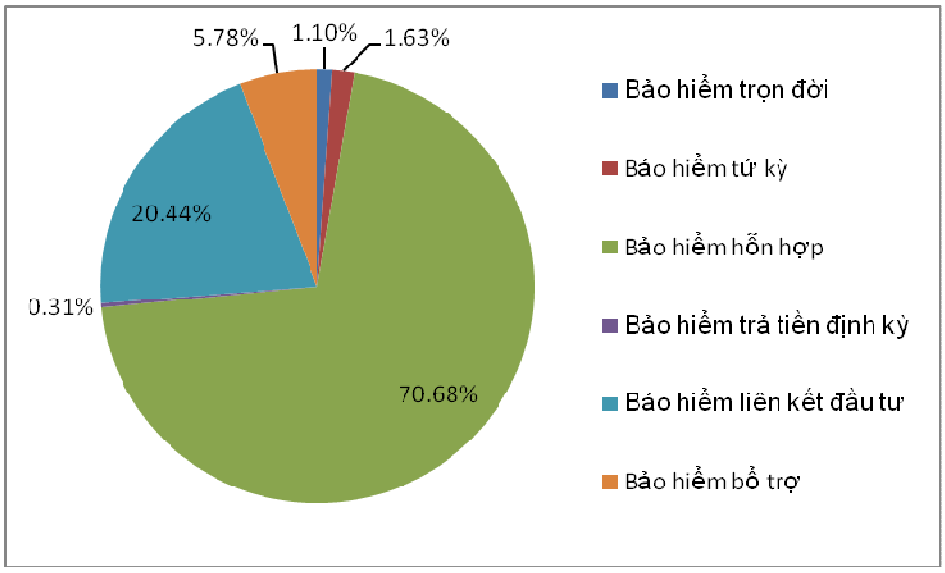

11B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2011

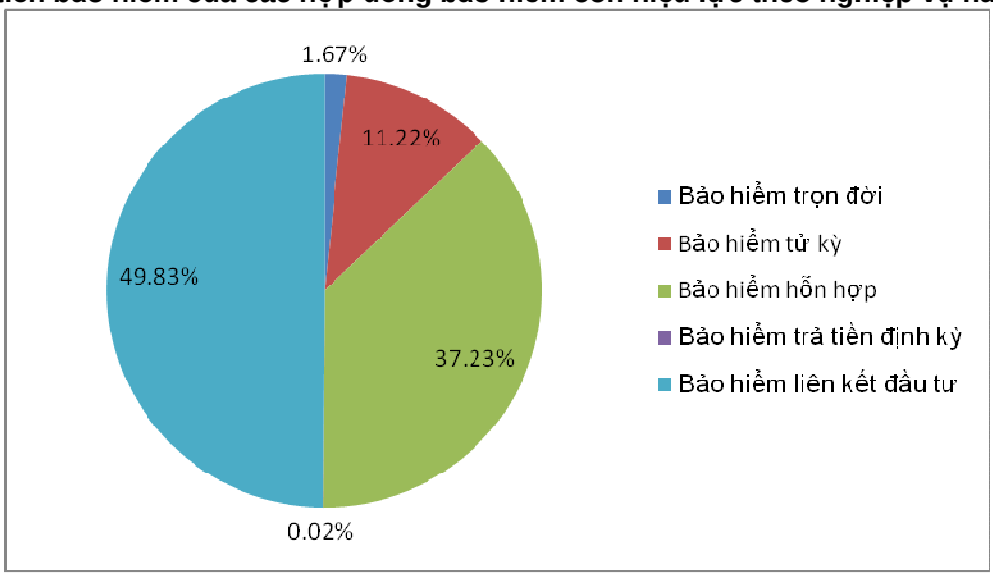

Chú thích: Do số lượng hợp đồng bảo hiểm sinh kỳ còn hiệu lực thấp, chỉ đạt 2.096 hợp đồng với số tiền bảo hiểm chiếm 0,03%, số phí bảo hiểm chiếm 0,07% nên không thể hiện trên biểu 11A và biểu 11B. Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng còn hiệu lực tại biểu 11B không bao gồm các hợp đồng bảo hiểm bổ trợ

4.4. Tình hình trả tiền bảo hiểm

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2011 cho các sản phẩm bảo hiểm là 5.102 tỷ đồng, tăng 30,22%; trả giá trị hoàn lại là 2.133,68 tỷ đồng, tăng 12,42% so với năm 2010. Số tiền chi trả bảo hiểm tập trung chủ yếu vào các sản phẩm hỗn hợp và bảo hiểm liên kết đầu tư.

Bảng 8. Tình hình trả tiền bảo hiểm 2010-2011

Đơn vị : Triệu đồng

Nghiệp vụ	*Trả tiền bảo hiểm gốc*		*Trả giá trị hoàn lại*	
	2011	**2010**	**2011**	**2010**
Bảo hiểm trọn đời	35.391	20.023	27.822	29.476
Bảo hiểm sinh kỳ	3.324	4.367	2.720	1.796
Bảo hiểm tử kỳ	37.622	43.310	904	117
Bảo hiểm hỗn hợp	4.574.726	3.790.535	1.972.370	1.769.523
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	2.136	1.752	31.260	42.311
Bảo hiểm liên kết đầu tư (*)	211.694	58.050	45.580	54.701
Bảo hiểm bổ trợ	237.037	72.490	53.024	-
Tổng số	**5.101.931**	**3.990.527**	**2.133.680**	**1.897.924**

(*) Nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư bao gồm bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm liên kết chung

4.5. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cũng được tăng lên tương ứng với phần trách nhiệm bảo hiểm nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2011, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 50.108 tỷ đồng, tăng 9,17% so với năm 2010. Dự phòng trích lập trong năm 2011 thấp hơn năm 2010 là 14,13%

(một số công ty có số trích lập dự phòng toán học giảm so với năm 2011 do một số nguyên nhân như: số lượng hợp đồng đáo hạn tăng, thay đổi lãi suất kỹ thuật trong giới hạn quy định, tốc độ khai thác mới giảm...).

Bảng 9. Dự phòng nghiệp vụ năm 2010-2011

Đơn vị: Triệu đồng

Dự phòng nghiệp vụ	Dự phòng nghiệp vụ trích trong năm		Tăng trưởng	Tổng dự phòng nghiệp vụ		Tăng trưởng
	2011	2010		2011	2010	
Dự phòng toán học	3.282.085	4.240.260	-22,60%	42.666.290	39.392.095	8,31%
Dự phòng phí chưa được hưởng	153.684	73.323	109,60%	1.259.781	1.097.437	14,79%
Dự phòng chia lãi	717.245	562.114	27,60%	5.945.769	5.229.623	13,69%
Dự phòng bồi thường	37.560	7.931	373,61%	117.084	80.293	45,82%
Dự phòng đảm bảo cân đối	20.358	20.023	1,67%	119.238	98.685	20,83%
Tổng số	**4.210.932**	**4.903.651**	**-14,13%**	**50.108.162**	**45.898.133**	**9,17%**

5. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Năm 2011, tổng phí bảo hiểm giữ lại của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng 17,91% so với năm 2010, từ 25.537 tỷ đồng năm 2010 lên 30.111 tỷ đồng năm 2011. Trong đó, hoạt động tái bảo hiểm ra thị trường nước ngoài được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 98,9% tổng số phí nhượng tái. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn như bảo hiểm tài sản và thiệt hại; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu; bảo hiểm cháy, nổ, các doanh nghiệp thực hiện tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm sức khoẻ, các doanh nghiệp bảo hiểm hầu như không nhượng tái bảo hiểm.

Bảng 10. Hoạt động tái bảo hiểm năm 2007- 2011

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng phí bảo hiểm gốc	**17.342**	**21.257**	**25.593**	**30.842**	**36.574**
Phi nhân thọ	8.211	10.950	13.754	17.070	20.576
Nhân thọ	9.131	10.307	11.839	13.772	15.998
Nhượng tái bảo hiểm ròng ra nước ngoài	**1.995**	**3.721**	**2.454**	**4.529**	**5.537**
Phi nhân thọ	1.922	3.616	2.365	4.483	5.471
Nhân thọ	73	105	89	46	66
Tổng phí bảo hiểm giữ lại	**15.347**	**17.536**	**21.115**	**25.537**	**30.111**
Phi nhân thọ	6.289	7.334	9.366	12.007	14.179
Nhân thọ	9.058	10.202	11.749	13.530	15.932

6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn lớn và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2011, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm tích luỹ đầu tư trở lại nền kinh tế là 83.079 tỷ đồng, tăng 5,07% so với 2010. Hoạt động đầu tư vốn của các doanh nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả và thanh khoản. Danh mục đầu tư đa dạng gồm góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng… Năm 2011, tỷ trọng danh mục đầu tư như sau: trái phiếu Chính phủ chiếm 42,57%, tiền gửi tại

các tổ chức tín dụng chiếm 29,83%, uỷ thác đầu tư chiếm 10,36%, cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh chiếm 7,11%.

Bảng 11. Cơ cấu danh mục đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2011

Đơn vị: triệu đồng

	Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng cộng	Cơ cấu (%)
Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng	9.216.556	15.566.819	24.783.375	29,83%
Trái phiếu Chính phủ	34.903.646	459.985	35.363.631	42,57%
Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	181.272	-	181.272	0,22%
Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	3.130.978	2.772.440	5.903.418	7,11%
Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	125.574	1.895.447	2.021.021	2,43%
Kinh doanh bất động sản	-	8.755	8.755	0,01%
Cho vay	4.489.432	205.183	4.694.615	5,65%
Uỷ thác đầu tư	6.648.775	1.961.984	8.610.759	10,36%
Khác	1.437.863	75.230	1.513.093	1,82%
Tổng cộng	**60.134.096**	**22.945.843**	**83.079.939**	**100%**

Biểu 12. Tình hình đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2011

Đơn vị: Triệu đồng

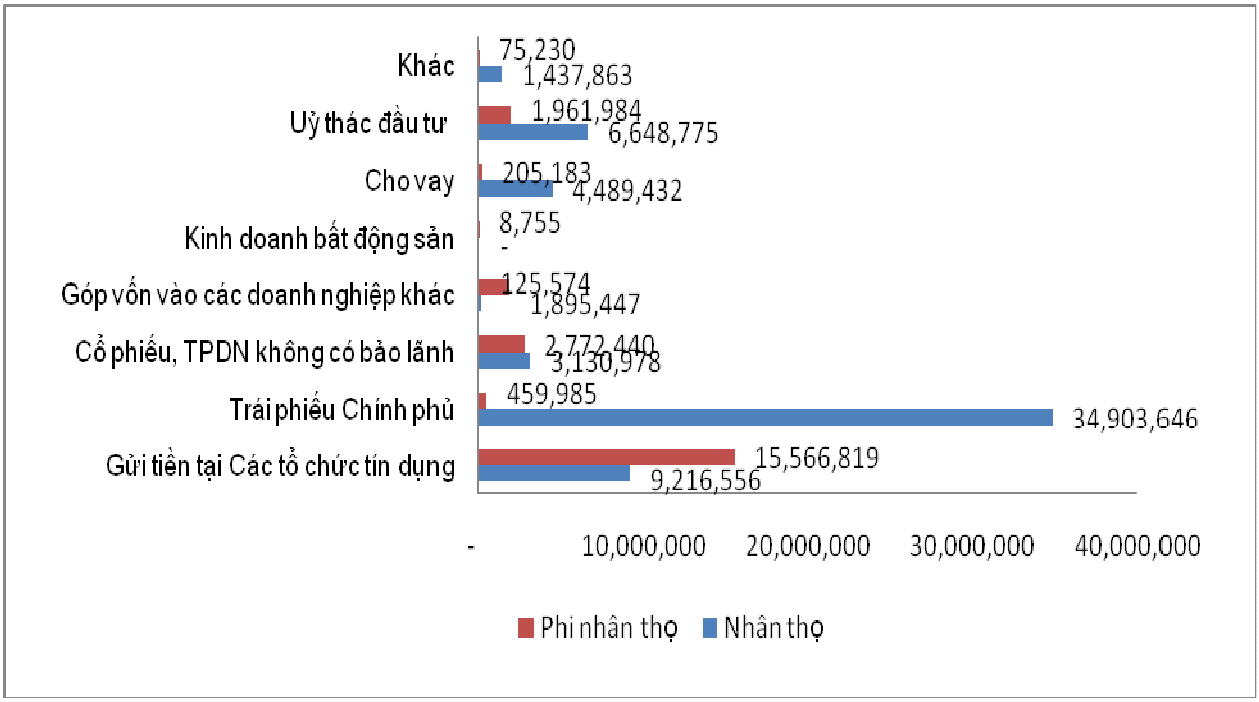

Biểu 13. Cơ cấu đầu tư của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2011

13A. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

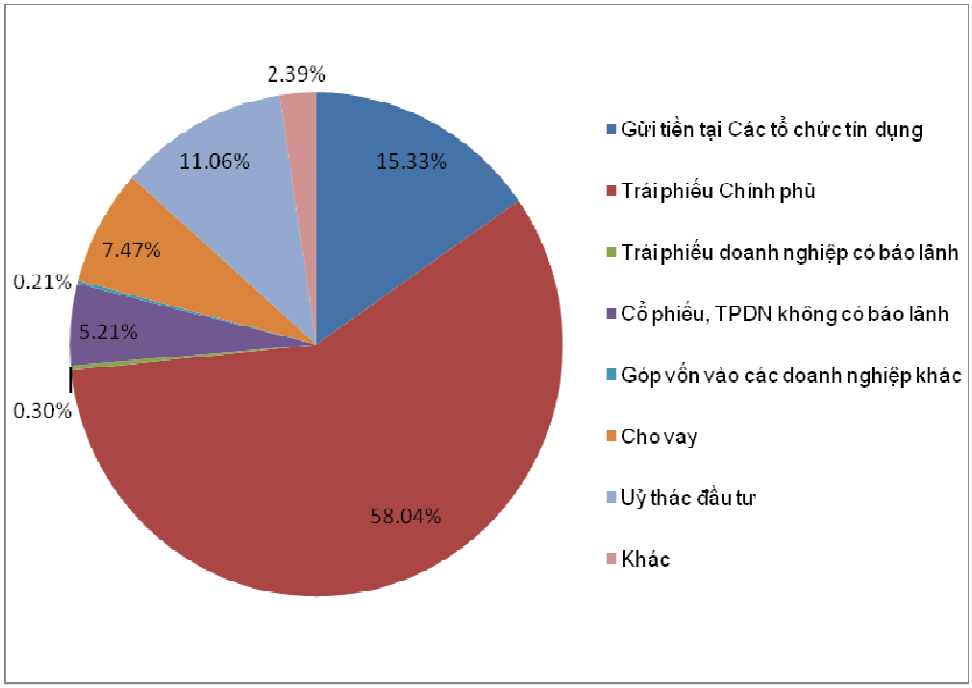

13B. Cơ cấu danh mục đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

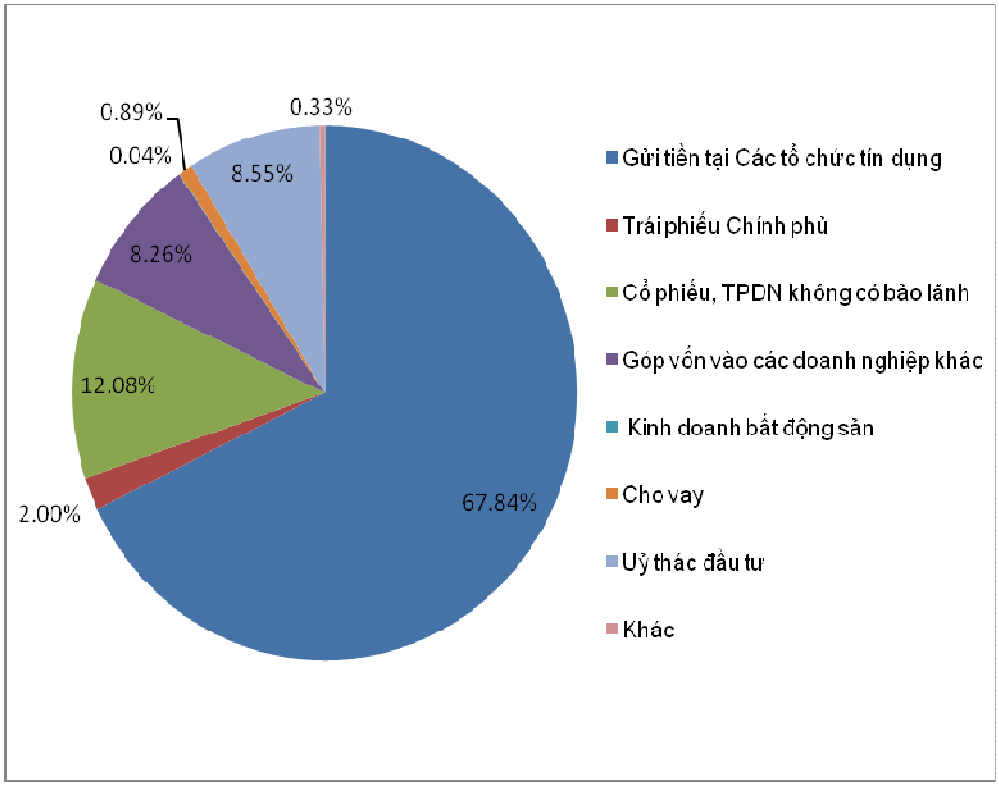

7.TRUNG GIAN BẢO HIỂM

7.1. Hoạt động môi giới bảo hiểm

Năm 2011, tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới đạt 4.518 tỷ đồng, tăng 75,83% so với năm 2010, chiếm 21,96% tổng số phí bảo hiểm phi nhân thọ của toàn thị trường.

Biểu 14. Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2011

Đơn vị: triệu đồng

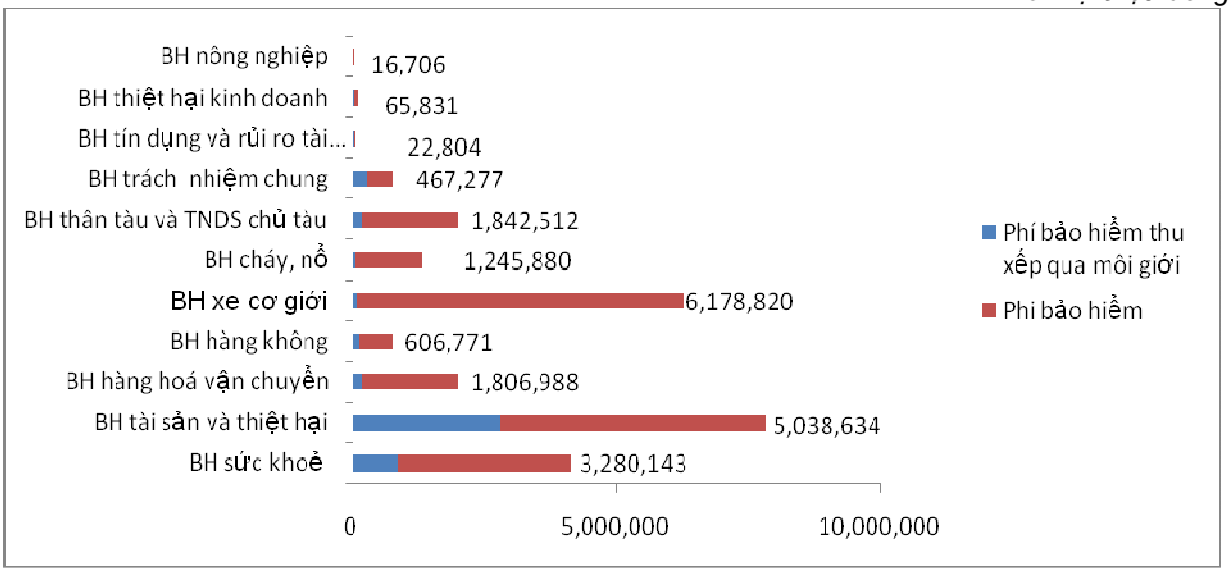

Hoạt động môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (61,80%) và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (18,43%). Năm 2011, phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới của nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại tăng mạnh nhất, đạt 114,90%, từ 1.299 tỷ đồng năm 2010 lên 2.792 tỷ đồng năm 2011. Hai nghiệp vụ bảo hiểm có tốc độ phí thu xếp qua môi giới giảm là bảo hiểm hàng không và bảo hiểm nông nghiệp, còn lại tất cả các nghiệp vụ còn lại đều tăng so với năm 2010. Các nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao bao gồm: Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính tăng 75,27%, bảo hiểm sức khỏe tăng 71,65%, bảo hiểm trách nhiệm chung tăng 35,77%.

Năm 2011, doanh thu hoa hồng từ hoạt động môi giới đạt 343,5 tỷ đồng, tăng 23,76% so với năm 2010. Hoa hồng môi giới bảo hiểm vẫn tập trung chủ yếu ở các nghiệp vụ: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại (42,26%), bảo hiểm sức khỏe (30,65%), bảo hiểm trách nhiệm chung (8,38%).

Mặc dù đa số các công ty môi giới bảo hiểm đều đăng ký kinh doanh cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm, tuy nhiên dịch vụ môi giới tái bảo hiểm vẫn chỉ tập trung ở các công ty môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài (Marsh Việt Nam, AON Việt Nam). Tổng phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thu xếp qua môi giới năm 2011 đạt khoảng 1.979 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động này đạt gần 53 tỷ đồng. Dịch vụ môi giới tái bảo hiểm tập trung chủ yếu ở nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại, nghiệp vụ bảo hiểm hàng không và nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ.

Biểu 15. Hoa hồng môi giới theo nghiệp vụ năm 2011

Đơn vị: Triệu đồng

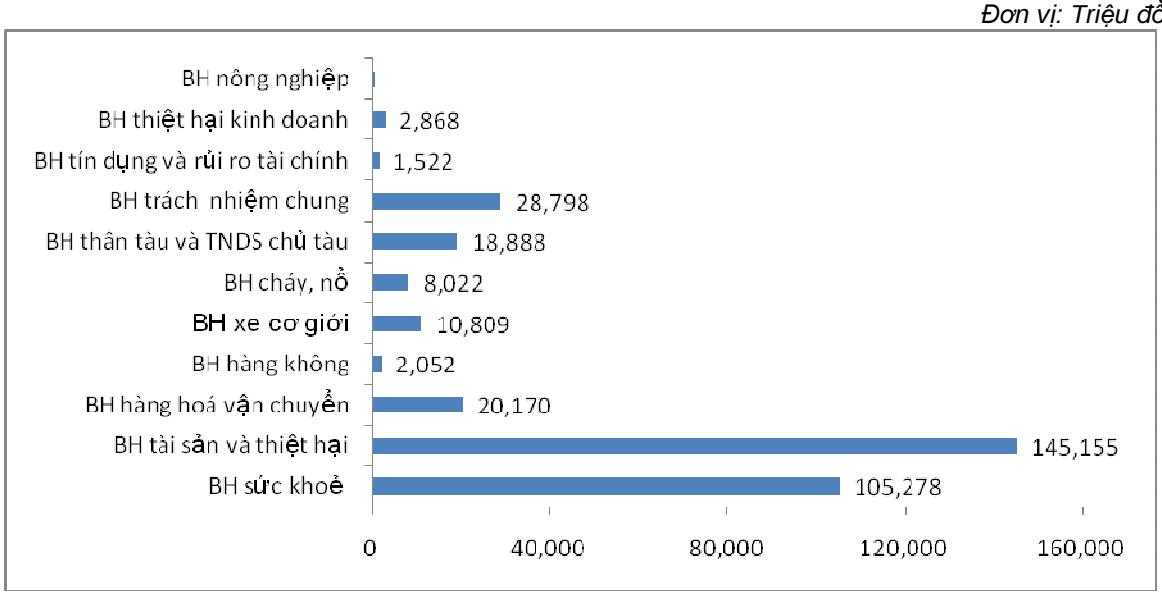

Biểu 16. Tỉ trọng hoa hồng môi giới theo nghiệp vụ năm 2011

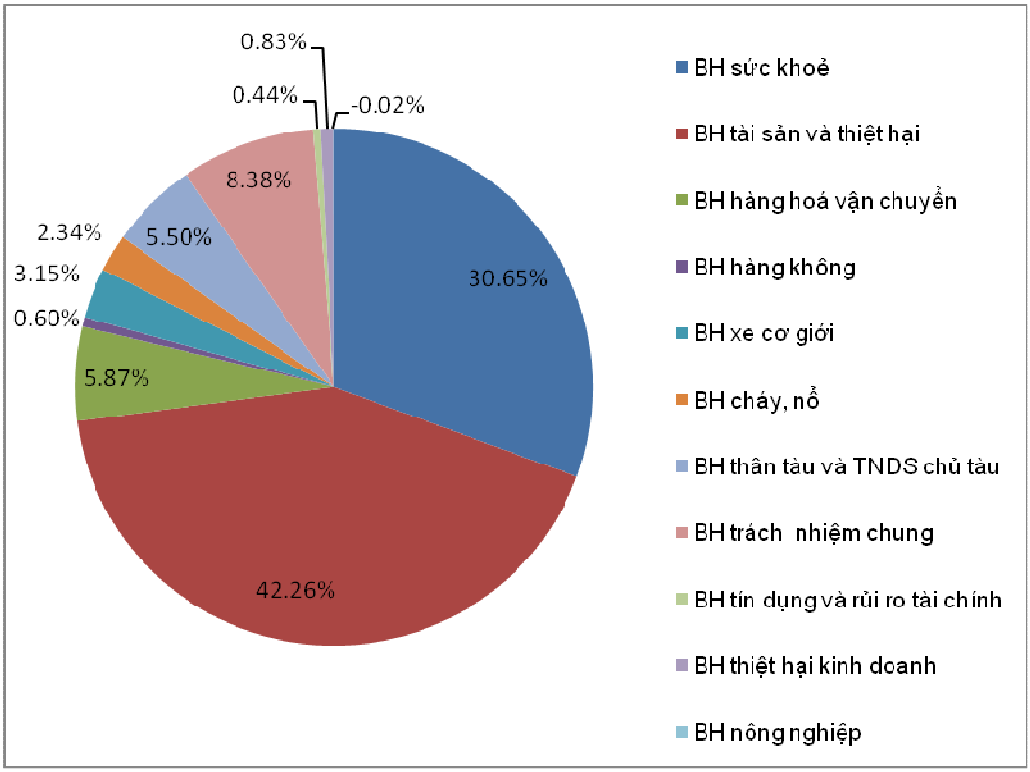

Chú thích: Hoa hồng môi giới bảo hiểm nông nghiệp là -56 triệu đồng do báo cáo điều chỉnh giảm của năm 2010. Năm 2011, không có hoa hồng môi giới của bảo hiểm nông nghiệp.

7.2. Đại lý bảo hiểm

Tổng đại lý bảo hiểm năm 2011 đạt khoảng 283.593 đại lý, tăng 23,7% so với năm 2010. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 217.917 người, tăng 28,8% so với năm 2010. Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 65.676 người, tăng 9,3% so với năm 2010.

Bảng 12. Số lượng đại lý đang hoạt động tính đến 31/12/2011

Doanh nghiệp bảo hiểm	Đại lý Cá nhân	Đại lý Tổ chức		Tổng đại lý cá nhân (bao gồm cá nhân trực thuộc tổ chức)	Tỷ lệ	Tăng trưởng so với năm 2010
		Số lượng tổ chức	Cá nhân thuộc tổ chức			
Nhân thọ	107.628	281	110.289	217.917	76,84%	28,8%
Phi nhân thọ	35.037	1.220	30.639	65.676	23,16%	9,3%
Tổng	**142.665**	**1.501**	**140.928**	**283.593**	**100%**	**23,7%**

Biểu 17. Số lượng đại lý bảo hiểm năm 2010 - 2011

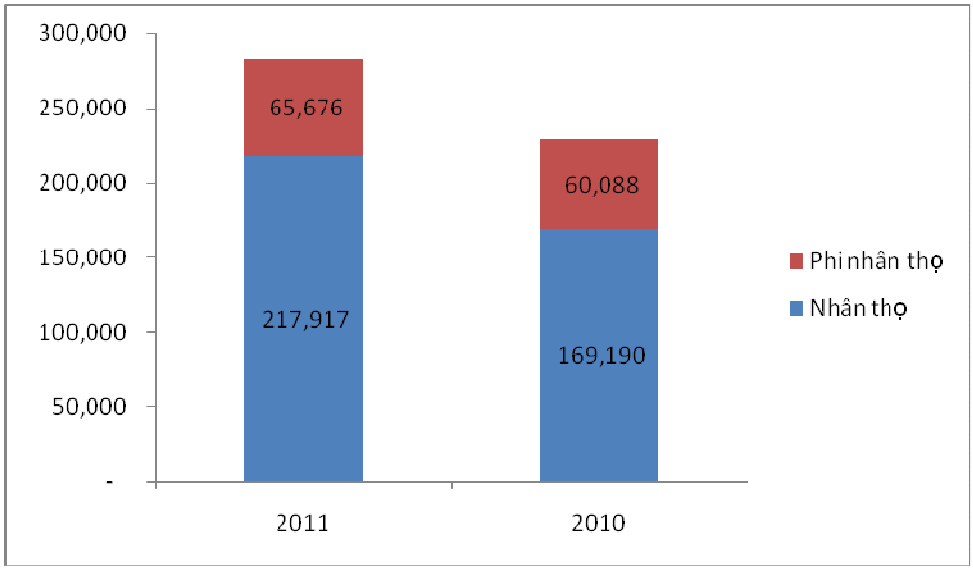

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2011

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ: 29			
1	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	1,500
2	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	755
3	Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico)	1995	709
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long)	1995	336.345
5	Tổng công ty bảo hiểm PVI (PVI)	1996	1,500
6	Công ty liên doanh bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt - Tokio Marine)	1996	300
7	Công ty bảo hiểm Liên hiệp (UIC)	1997	300
8	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	450
9	Công ty TNHH bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam (Groupama)	2001	388.906
10	Công ty TNHH 1 thành viên bảo hiểm Ngân hàng công thương Việt Nam (Bảo Ngân)	2002	500
11	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	300
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	400
13	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	2005	660
14	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	675
15	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Chartis (Việt Nam)	2005	375
16	Công ty TNHH bảo hiểm QBE (Việt Nam) (QBE)	2005	300.322
17	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (ABIC)	2006	380
18	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	400
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng	2006	300
20	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	994.872
21	Công ty TNHH bảo hiểm ACE (ACE)	2006	337.455
22	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	400
23	Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	500
24	Công ty cổ phần bảo hiểm SHB - Vinacomin (SVIC)	2008	300
25	Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	2008	300
26	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	300
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	300
28	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành (Xuân Thành) (*)	2009	300
29	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Cathay (Việt Nam) (Cathay)	2010	305.976
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ: 14			
30	Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ (Bảo Việt Nhân thọ)	2004	1,500
31	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	1,136
32	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	800
33	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) (AIA)	2000	970
34	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Ace (Ace Life)	2005	606
35	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prévoir Việt Nam (Prévoir)	2005	600
36	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi)	2007	1,141
37	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay Life)	2007	966
38	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Great Eastern Việt Nam (Great Eastern)	2007	830
39	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Hàn Quốc (Việt Nam) (KLI)	2008	960

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM NĂM 2011

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn điều lệ đã góp (tỷ đồng)
40	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif (VCLI)	2008	600
41	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Fubon (Việt Nam) (Fubon Life)	2010	600
42	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Generali (Việt Nam) (Generali)	2011	600
43	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietinbank - Aviva (Vietinbank - Aviva)	2011	800
CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM: 2			
44	Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	1,008
45	Công ty tái bảo hiểm PVI (PVI Re)	2011	460
CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM: 12			
46	Công ty TNHH Aon Việt Nam	1993	8
47	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Việt Quốc	2001	8.05
48	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Á Đông	2003	8
49	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt	2003	6
50	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam	2003	8
51	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Marsh Việt Nam	2004	8.746
52	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Thái Bình Dương	2005	24.75
53	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Cimeco	2006	30
54	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Sao Việt	2008	4
55	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Jardine Loyld Thompson Việt Nam	2008	30.675
56	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Nam Á	2010	8
57	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Toyota-Tsusho	2011	4.81
	(*) Trước đây là công ty cổ phần bảo hiểm Thái Sơn		

PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM VÀ CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

STT	Tên văn phòng đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Địa điểm
I	**VPĐD Phi nhân thọ: 18**			
1	Công ty TNHH bảo hiểm Aioi Nissay Dowa (*)	Nhật Bản	1993	Hà Nội
3	Công ty TNHH bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1993	TP.Hồ Chí Minh
4	Công ty TNHH bảo hiểm Mitsui Sumitomo	Nhật Bản	1994	Hà Nội
2	Công ty TNHH bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
5	Công ty TNHH bảo hiểm hàng hải và hoả hoạn Hyundai	Hàn Quốc	1996	TP.Hồ Chí Minh
6	Công ty TNHH bảo hiểm Chung Kuo	Đài Loan	1997	TP.Hồ Chí Minh
7	Công ty TNHH bảo hiểm LIG	Hàn Quốc	2001	TP.Hồ Chí Minh
8	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc (**)	Hàn Quốc	2004	TP.Hồ Chí Minh
9	Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2005	Hà Nội
10	Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa	Nhật Bản	2006	TP.Hồ Chí Minh
11	Công ty TNHH bảo hiểm Pacific Cross	Samoa	2005	TP.Hồ Chí Minh
12	Công ty Allianz SE	Đức	2006	Hà Nội
13	Công ty TNHH bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP.Hồ Chí Minh
14	Công ty bảo hiểm bảo lãnh Seoul	Hàn Quốc	2007	Hà Nội
15	Công ty bảo hiểm Sompo Japan	Nhật Bản	2007	Hà Nội
16	Công ty bảo hiểm Sompo Japan	Nhật Bản	2007	TP.Hồ Chí Minh
17	Công ty TNHH bảo hiểm Dongbu	Hàn Quốc	2011	TP.Hồ Chí Minh
18	Công ty Insurance Australia Group	Ôxtrâylia	2011	Hà Nội
II	**VPĐD Nhân thọ: 10**			
19	Công ty Prudential PLC (UK)	Anh	1994	Hà Nội
20	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Nan Shan	Đài Loan	2005	Hà Nội
21	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ HSBC (international)	Hồng Kông	2006	Hà Nội
22	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Shin Kong	Đài Loan	2006	Hà Nội
23	Công ty bảo hiểm nhân thọ Đài Loan	Đài Loan	2006	Hà Nội
24	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
25	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Cathay	Đài Loan	2007	Hà Nội
26	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Samsung	Hàn Quốc	2008	Hà Nội
27	Công ty Assicurazioni Generali S.p.A	Italia	2010	TP.Hồ Chí Minh
28	Công ty bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Nhật Bản	2011	Hà Nội
III	**VPĐD Môi giới bảo hiểm: 4**			
29	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm dạng đóng Malakut	Nga	2006	Hà Nội
30	Công ty TNHH Lockton	Singapore	2007	TP.Hồ Chí Minh
31	Công ty Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP.Hồ Chí Minh
32	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Lockton Wattana (Thái Lan)	Thái Lan	2011	Hà Nội
(*)	Trước đây là VPĐD công ty Nissay Dowa			
(**)	Trước đây là VPĐD công ty bảo hiểm xuất khẩu Hàn Quốc			

PHỤ LỤC 3. TỔNG DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GỐC
TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NĂM 2010-2011

Đơn vị: Triệu đồng

		Doanh thu phí bảo hiểm		Thị phần doanh thu phí		Bồi thường	
		Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN							
1	Bảo Việt	4,877,260	4,199,269	23.70%	24.60%	2,472,487	1,751,633
2	Bảo Minh	2,132,494	1,988,215	10.36%	11.65%	1,598,564	827,035
3	Pjico	1,887,781	1,592,062	9.17%	9.33%	805,514	667,651
4	Bảo Long	301,934	382,116	1.47%	2.24%	147,489	258,289
5	PVI	4,241,086	3,512,186	20.61%	20.58%	934,811	1,150,556
6	Bảo Việt - Tokio Marine	248,311	199,761	1.21%	1.17%	121,634	57,619
7	UIC	138,973	124,609	0.68%	0.73%	60,189	11,784
8	PTI	1,084,284	684,469	5.27%	4.01%	509,763	220,144
9	Groupama	56,290	23,977	0.27%	0.14%	6,311	5,545
10	Bảo Ngân	151,412	132,599	0.74%	0.78%	87,372	44,540
11	Samsung Vina	448,442	205,934	2.18%	1.21%	105,937	177,829
12	VASS	292,257	286,471	1.42%	1.68%	91,911	102,229
13	BIC	623,821	505,449	3.03%	2.96%	353,406	200,626
14	AAA	463,251	381,356	2.25%	2.23%	211,915	168,545
15	Chartis	256,251	205,394	1.25%	1.20%	70,126	36,536
16	QBE	82,525	54,739	0.40%	0.32%	12,694	7,629
17	ABIC	407,403	383,986	1.98%	2.25%	150,775	148,220
18	GIC	472,423	376,692	2.30%	2.21%	132,249	95,627
19	Phú Hưng	5,543	14,209	0.03%	0.08%	2,181	5,847
20	Liberty	402,052	237,555	1.95%	1.39%	224,461	152,107
21	ACE	48,351	42,426	0.23%	0.25%	6,674	9,461
22	MIC	430,939	414,621	2.09%	2.43%	158,384	127,646
23	VNI	592,771	482,868	2.88%	2.83%	236,410	76,105
24	SVIC	312,303	275,067	1.52%	1.61%	106,572	62,796
25	Hùng Vương	54,743	35,860	0.27%	0.21%	15,513	7,375
26	MSIG	246,897	173,010	1.20%	1.01%	53,276	25,252
27	Fubon	103,101	71,416	0.50%	0.42%	19,216	7,072
28	Xuân Thành	192,251	83,403	0.93%	0.49%	39,678	5,412
29	Cathay	20,982	-	0.10%	-	740	-
	TỔNG	**20,576,133**	**17,069,719**	**100%**	**100%**	**8,736,251**	**6,411,110**
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
30	Bảo Việt Nhân thọ	4,487,929	4,015,382	28.05%	29.16%	3,302,832	2,879,287
31	Prudential	6,009,254	5,373,913	37.56%	39.02%	2,340,099	1,844,963
32	Manulife	1,778,085	1,444,622	11.11%	10.49%	672,292	544,492
33	AIA	1,207,258	971,187	7.55%	7.05%	379,504	260,015
34	Ace Life	911,070	735,914	5.70%	5.34%	49,579	36,167
35	Prévoir	38,383	42,996	0.24%	0.31%	28,052	17,048
36	Dai-ichi	1,165,730	994,758	7.29%	7.22%	447,205	301,499
37	Cathay Life	176,404	96,169	1.10%	0.70%	13,775	4,487
38	Great Eastern	66,550	11,810	0.42%	0.09%	578.26	161
39	KLI	125,678	83,183	0.79%	0.60%	897	332
40	VCLI	28,458	2,138	0.18%	0.02%	688	-
41	Fubon Life	2,122	-	0.01%	-	26	-
42	Generali	490	-	0.003%	-	83	-
43	Vietinbank - Aviva	144	-	0.001%	-	-	-
	TỔNG	**15,997,554**	**13,772,072**	**100%**	**100%**	**7,235,610**	**5,888,451**
	TỔNG THỊ TRƯỜNG	**36,573,687**	**30,841,791**			**15,971,861**	**12,299,562**

PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2010 - 2011

Đơn vị: Triệu đồng

		Năm 2011			Năm 2010		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ							
1	Bảo hiểm Bảo Việt	4,877,260	1,545,801	6,254,654	4,199,269	1,557,450	5,726,288
2	Bảo Minh	2,132,494	2,171,407	3,863,364	1,988,215	2,197,898	3,640,600
3	Pjico	1,887,781	844,081	1,993,148	1,592,062	811,067	1,700,122
4	Bảo Long	301,934	325,448	729,465	382,116	293,138	655,657
5	PVI	4,241,086	1,547,858	3,979,284	3,512,186	3,607,388	6,453,102
6	Bảo Việt - Tokio Marine	248,311	438,504	601,841	199,761	413,227	665,167
7	UIC	138,973	473,587	644,742	124,609	425,945	630,890
8	PTI	1,084,284	663,875	1,613,806	684,469	666,739	1,471,754
9	Groupama	56,290	341,675	391,240	23,977	333,669	356,086
10	Bảo Ngân	151,412	550,583	699,693	132,599	329,313	538,033
11	Samsung Vina	448,442	503,108	885,734	205,934	373,070	637,795
12	VASS	292,257	236,105	984,033	286,471	329,185	824,806
13	BIC	623,821	749,898	1,870,011	505,449	680,274	2,501,041
14	AAA	463,251	450,587	930,326	381,356	542,416	941,900
15	Chartis	256,251	303,451	461,364	205,394	302,021	430,012
16	QBE	82,525	356,436	489,325	54,739	320,511	431,434
17	ABIC	407,403	437,085	1,564,310	383,986	416,234	792,775
18	GIC	472,423	670,461	1,484,160	376,692	368,605	698,407
19	Phú Hưng	5,543	298,163	328,138	14,209	297,621	341,226
20	Liberty	402,052	375,537	748,128	237,555	241,000	485,485
21	ACE	48,351	314,433	384,036	42,426	267,018	328,414
22	MIC	430,939	446,704	876,951	414,621	304,876	1,070,622
23	VNI	592,771	514,566	965,872	482,868	536,017	950,245
24	SHB - Vinacomin	312,303	332,983	565,887	275,067	313,301	514,356
25	Hùng Vương	54,743	317,502	388,025	35,860	315,278	355,207
26	MSIG	246,897	353,044	496,215	173,010	311,440	405,518
27	Fubon	103,101	313,463	606,398	71,416	310,688	413,050
28	Xuân Thành	192,251	300,179	424,382	83,403	300,094	390,160
29	Cathay	20,982	302,234	321,697	-	-	-
	TỔNG	**20,576,133**	**16,478,757**	**35,546,228**	**17,069,719**	**17,165,483**	**34,350,155**
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
30	Bảo Việt Nhân thọ	4,487,929	1,573,574	19,802,175	4,015,382	1,581,013	20,593,914
31	Prudential	6,009,254	3,388,527	28,511,637	5,373,913	3,308,829	25,457,005
32	Manulife	1,778,085	1,242,237	7,110,489	1,444,622	1,117,079	6,415,050
33	AIA	1,207,258	966,073	4,072,596	971,187	920,427	3,635,968
34	Ace Life	911,070	899,975	1,664,619	735,914	778,151	1,304,041
35	Prévoir	38,383	629,548	629,548	42,996	623,631	756,438
36	Dai-ichi	1,165,730	1,146,967	3,473,164	994,758	1,057,358	3,238,380
37	Cathay Life	176,404	904,736	1,095,870	96,169	971,736	1,077,308
38	Great Eastern	66,550	743,032	809,561	11,810	763,460	782,385
39	KLI	125,678	863,669	1,320,867	83,183	919,367	1,081,234
40	VCLI	28,458	630,097	652,927	2,138	624,915	638,004
41	Fubon Life	2,122	801,661	822,391	-	-	-
42	Generali	490	626,316	637,687	-	-	-
43	Vietinbank - Aviva	144	828,601	851,550	-	-	-
	TỔNG	**15,997,554**	**15,245,013**	**71,455,080**	**13,772,072**	**12,665,964**	**64,979,730**
	TOÀN THỊ TRƯỜNG	**36,573,687**	**31,723,770**	**107,001,308**	**30,841,791**	**29,831,447**	**99,329,884**
CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM							
44	Vinare	1,433,956	2,150,020	3,898,938	1,255,620	2,080,551	3,552,517
45	PVI Re	79,057	460,411	544,280	-	-	-
	TỔNG	**1,513,013**	**2,610,431**	**4,443,218**	**1,255,620**	**2,080,551**	**3,552,517**

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2010-2011

Đơn vị: Triệu đồng

		Tổng dự phòng nghiệp vụ 2011					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2010				
		DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ		**6,401,187**	**4,577,387**	**1,099,786**	**12,660**	**12,091,020**	**5,579,785**	**2,776,059**	**1,054,209**	**15,801**	**9,425,854**
1	Bảo hiểm Bảo Việt	1,824,811	1,389,414	253,629	-	3,467,855	1,596,360	1,199,783	307,012	-	3,103,155
2	Bảo Minh	674,364	126,305	168,538	-	969,208	642,325	168,180	168,181	-	978,687
3	Pjico	706,157	149,519	117,601	-	973,277	577,973	133,504	73,270	-	784,747
4	Bảo Long	139,285	133,015	19,677	-	291,978	164,508	109,345	10,541	-	284,393
5	PVI	860,236	432,275	73,361	-	1,365,872	856,099	263,106	68,032	-	1,187,237
6	Bảo Việt-Tokio Marine	32,345	41,189	20,286	-	93,820	27,833	42,873	16,201	-	86,907
7	UIC	11,794	62,318	33,906	-	108,019	11,682	88,150	32,829	-	132,661
8	PTI	448,354	137,065	91,390	-	676,810	278,318	122,705	143,494	-	544,518
9	Groupama	12,946	267	955	-	14,167		5,606	466	341	6,413
10	Bảo Ngân	44,504	25,588	7,254	-	77,346	48,502	25,010	4,441	-	77,953
11	Samsung Vina	20,366	42,178	21,961	-	84,505		26,659	24,508	15,460	66,627
12	VASS	130,335	11,859	40,855	-	183,049	118,642	9,858	32,497	-	160,997
13	BIC	190,129	67,333	40,640	-	298,102	159,301	64,586	28,533	-	252,420
14	AAA	204,167	111,300	12,624	-	328,092	172,613	45,432	12,859	-	230,904
15	Chartis	-	50,702	17,051	12,660	80,412	36,653	15,367	8,981	-	61,002
16	QBE	61,385	35,545	9,789	-	106,719	48,952	32,959	7,253	-	89,164
17	ABIC	158,822	776,985	30,207	-	966,014	149,728	77,916	20,579	-	248,223
18	GIC	101,414	388,345	22,629	-	512,387	74,841	64,774	14,787	-	154,402
19	Phú Hưng	3,628	13,764	1,867	-	19,259	5,643	16,054	1,606	-	23,303
20	Liberty	210,362	79,016	24,181	-	313,559	128,867	51,227	12,770	-	192,864
21	ACE	15,736	9,968	3,312	-	29,016	8,289	6,721	1,915	-	16,926
22	MIC	175,230	93,512	28,336	-	297,078	174,254	44,455	28,725	-	247,434
23	VNI	105,216	108,174	22,533	-	235,923	107,289	92,073	15,969	-	215,331
24	SHB - Vinacomin	115,017	59,702	17,776	-	192,494	105,598	40,208	10,301	-	156,107
25	Hùng Vương	19,527	14,221	2,277	-	36,025	9,259	5,517	1,038	-	15,814
26	MSIG	30,860	9,427	6,871	-	47,158	23,929	11,241	3,625	-	38,795
27	Fubon	19,670	199,189	2,807	-	221,665	14,218	9,006	1,474	-	24,698
28	Xuân Thành	79,303	8,411	7,171	-	94,886	38,109	3,742	2,320	-	44,171
29	Cathay	5,224	802	301	-	6,326	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2010-2011

Đơn vị: Triệu đồng

		Tổng dự phòng nghiệp vụ 2011					Tổng dự phòng nghiệp vụ 2010				
		DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng	DP toán học, DP phí	DP bồi thường	DP dao động lớn/đảm bảo cân đối	Dự phòng chia lãi	Tổng cộng
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ		**43,926,021**	**117,084**	**119,231**	**5,945,769**	**50,108,105**	**40,489,532**	**80,293**	**98,557**	**5,229,751**	**45,898,133**
30	Bảo Việt Nhân thọ	15,111,846	19,649	28,688	1,046,812	16,206,995	14,799,518	5,806	22,733	906,960	15,735,017
31	Prudential	18,199,137	26,174	75,145	4,774,771	23,075,226	16,287,536	18,158	65,995	4,228,464	20,600,153
32	Manulife	4,853,495	39,218	5,675	2,851	4,901,239	4,473,266	32,485	4,189	1,287	4,511,227
33	AIA	2,735,506	9,653	3,592	26,746	2,775,497	2,427,972	8,353	2,974	20,399	2,459,698
34	Ace Life	586,994	6,296	2,768	2,699	598,757	353,596	9,892	1,133	-	364,621
35	Prévoir	126,385	599	100	-	127,085	118,081	1,739	40	1,098	120,958
36	Dai-ichi	2,044,051	4,308	2,303	85,933	2,136,595	1,893,683	1,929	1,110	70,386	1,967,108
37	Cathay Life	168,704	568	383	-	169,655	83,675	379	383	-	84,437
38	Great Eastern	18,655	68	-	5,957	24,680	6,592	75	-	1,028	7,695
39	KLI	78,168	1	-	-	78,169	44,841	634	-	-	45,475
40	VCLI	2,612	10,550	470	-	13,633	772	843	-	128	1,744
41	Fubon Life	468	-	106	-	574	-	-	-	-	-
42	Generali	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Vietinbank - Aviva	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG THỊ TRƯỜNG	**50,327,208**	**4,694,471**	**1,219,017**	**5,958,428**	**62,199,124**	**46,069,317**	**2,856,352**	**1,152,766**	**5,245,551**	**55,323,987**

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2011

Đơn vị: triệu đồng

		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ		**15,466,820**	**459,984**	**-**	**3,060,373**	**1,680,076**	**8,755**	**199,427**	**1,961,984**	**108,424**	**22,945,843**
1	Bảo hiểm Bảo Việt	1,571,202	-	-	60,000	310,445	-	-	1,774,584	-	**3,716,232**
2	Bảo Minh	1,326,264	60,026	-	540,645	362,839	-	-	-	-	**2,289,774**
3	Pjico	1,108,855	-	-	207,007	27,295	3,844	57,740	-	-	**1,404,741**
4	Bảo Long	207,054	-	-	57,299	216,000	-	1,297	-	-	**481,650**
5	PVI	2,412,005	310,000	-	437,470	10,000	-	-	-	-	**3,169,475**
6	Bảo Việt - Tokio Marine	342,188	-	-	-	17,439	-	-	160,000	-	**519,627**
7	UIC	532,834	-	-	7,203	-	-	-	-	-	**540,037**
8	PTI	561,786	-	-	151,673	131,958	-	75,884	27,400	48,000	**996,701**
9	Groupama	355,067	-	-	4,802	-	-	-	-	-	**359,869**
10	Bảo Ngân	296,902	49,958	-	231,079	-	-	-	-	-	**577,940**
11	Samsung Vina	357,738	-	-	4,802	-	-	-	-	-	**362,540**
12	VASS	12,770	-	-	111,728	105,000	-	3,079	-	-	**232,577**
13	BIC	1,296,129	-	-	243,889	21,606	-	-	-	-	**1,561,624**
14	AAA	15,567	-	-	315,370	1,721	-	-	-	48,419	**381,077**
15	Chartis	352,978	-	-	-	-	-	-	-	-	**352,978**
16	QBE	403,554	-	-	-	-	-	-	-	-	**403,554**
17	ABIC	565,489	-	-	65,137	-	-	4,469	-	-	**635,095**
18	GIC	440,475	-	-	53,980	-	-	54,663	-	12,005	**561,123**
19	Phú Hưng	175,985	-	-	76,043	26,665	4,911	-	-	-	**283,604**
20	Liberty	673,411	-	-	-	-	-	-	-	-	**673,411**
21	ACE	345,576	-	-	-	-	-	-	-	-	**345,576**
22	MIC	44,094	-	-	175,678	133,023	-	2,295	-	-	**355,090**
23	VNI	485,010	40,000	-	104,851	1,990	-	-	-	-	**631,851**
24	SHB - Vinacomin	223,587	-	-	178,228	30,000	-	-	-	-	**431,815**
25	Hùng Vương	225,200	-	-	26,970	74,046	-	-	-	-	**326,216**
26	MSIG	428,255	-	-	-	-	-	-	-	-	**428,255**
27	Fubon	363,542	-	-	-	-	-	-	-	-	**363,542**
28	Xuân Thành	101,891	-	-	6,518	210,050	-	-	-	-	**318,459**
29	Cathay	241,409	-	-	-	-	-	-	-	-	**241,409**

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2011

Đơn vị: triệu đồng

		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ		**9,216,556**	**34,903,646**	**181,272**	**3,130,978**	**125,574**	**-**	**4,489,432**	**6,648,775**	**1,437,863**	**60,134,096**
30	Bảo Việt Nhân thọ	96,500	10,068,605	-	-	60,000	-	780,963	6,498,775	(116,255)	17,388,588
31	Prudential	1,881,295	14,386,246	-	1,596,839	31,074	-	2,875,668	-	1,719,323	22,490,445
32	Manulife	879,436	4,706,704	-	262,264	34,500	-	460,751	-	(111,565)	6,232,090
33	AIA	230,060	2,836,227	-	125,000	-	-	204,909	150,000	(8,020)	3,538,176
34	Ace Life	306,645	829,478	-	330,733	-	-	5,253	-	-	1,472,109
35	Prévoir	411,825	172,966	-	113,366	-	-	-	-	(9,695)	688,462
36	Dai-ichi	930,167	1,078,163	-	688,969	-	-	161,584	-	(31,534)	2,827,349
37	Cathay Life	354,320	620,891	-	-	-	-	-	-	-	975,211
38	Great Eastern	540,802	204,366	-	-	-	-	304	-	-	745,472
39	KLI	820,222	-	181,272	13,807	-	-	-	-	(4,391)	1,010,910
40	VCLI	588,135	-	-	-	-	-	-	-	-	588,135
41	Fubon Life	735,529	-	-	-	-	-	-	-	-	735,529
42	Generali	619,270	-	-	-	-	-	-	-	-	619,270
43	Vietinbank - Aviva	822,350	-	-	-	-	-	-	-	-	822,350
	TỔNG THỊ TRƯỜNG	**24,683,376**	**35,363,630**	**181,272**	**6,191,350**	**1,805,650**	**8,755**	**4,688,859**	**8,610,759**	**1,546,287**	**83,079,939**